

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NÚA NGAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 254 /QĐ-UBND

Núa Ngam, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025 và từ tháng 09 đến hết tháng 12 năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÚA NGAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BGD&ĐT, ngày 06/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Trường phòng Kinh tế xã Núa Ngam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025 và từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025 trên địa bàn xã Núa Ngam, cụ thể như sau:

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

I. Kinh phí từ tháng 1 đến hết tháng 5 năm 2025.

1. Tổng số học sinh: 743 học sinh.
2. Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh: 2.794.320.000 đồng.
3. Hỗ trợ thuê nấu ăn cho học sinh: 308.002.500 đồng.
4. Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ: 133.250.000 đồng

Tổng kinh phí từ tháng 1-5/2025: 3.235.572.500 đồng

II. Kinh phí từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025

1. Tổng số học sinh: 832 học sinh.
 2. Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh: 2.516.616.000 đồng.
 3. Hỗ trợ mua sắm bổ sung dụng cụ TDTT cho học sinh: 102.060.000 đồng.
 4. Hỗ trợ khám sức khỏe, lập tủ thuốc y tế cho học sinh: 102.060.000 đồng.
 5. Hỗ trợ mua sắm đồ dùng cá nhân, đồ chơi học liệu cho học sinh nhà trẻ: 357.750.000 đồng.
 6. Hỗ trợ thuê nấu ăn cho học sinh: 246.402.000 đồng.
 7. Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ: 106.600.000 đồng
- Tổng kinh phí từ tháng 9-12/2025: 3.431.488.000 đồng**

Tổng kinh phí thực hiện (I+II): 6.667.060.500 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Trường phòng Kinh tế phối hợp chỉ đạo các trường cấp mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng các phòng Văn hóa - Xã hội, Kinh tế; Hiệu trưởng các trường cấp mầm non, Tiểu học, THCS và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐ UBND xã;
- Kho bạc Nhà nước khu vực X;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Trung

UBND XÃ NÚA NGAM

**PHÊ DUYỆT NHU CẦU KINH PHÍ CHẾ ĐỘ HỌC SINH NĐ 66/2025 TỪ THÁNG 1
ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025 VÀ TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo quyết định số 254 /QĐ - UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)



DVT: đồng

ST T	Đơn vị	Mã QHNS	Nhu cầu từ tháng 1-5-2025	Nhu cầu từ tháng 9-12-2025	Tổng nhu cầu năm 2025
A	B	C	1	2	3
	TỔNG SỐ		3,235,572.5	3,431,488.0	6,667,060.5
I/	- CẤP MẦMNON : 071		342,000	739,350	1,081,350
1	Trường MN số 1 Na Tông	1099365	75,600	175,770	251,370
2	Trường MN số 2 Na Tông	1115198	116,640	214,830	331,470
3	Trường MN Núa Ngam	1096032	57,240	103,230	160,470
4	Trường MN Hẹ Muông	1105672	92,520	245,520	338,040
II/	- CẤP TIỂU HỌC: 072		1,759,780	1,682,216	3,441,996.0
1	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	1095993	738,307.5	459,668	1,197,975.5
2	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	1095989	625,987.5	480,404	1,106,391.5